TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THỦY NGUYÊN** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2023/DS-ST
Ngày 21-9-2023
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỦY NGUYÊN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Minh Huế

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Văn Sóng

Ông Bùi Đình Hùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Thanh Thủy - Thư ký Tòa án huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 141/2022/TLST-DS ngày 23 tháng 11 năm 2022 về việc: "Tranh chấp về thừa kế tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 62/2023/QĐXXST-DS ngày 31 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Hồng H, sinh năm 1957; Nơi cư trú: Thôn 1, xã T1, huyện T, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Quang Chiến, Luật sư Công ty Luật TNHH MTV Phúc Thịnh- Đoàn Luật sư thành phố Hải Phòng; có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Lê Hồng S, sinh năm 1965; Nơi cư trú: Thôn 1, xã T1, huyện T, thành phố Hải Phòng; có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Đỗ Thị T2, sinh năm 1970; Nơi cư trú: Thôn 1, xã T1, huyện T, thành phố Hải Phòng (Theo Giấy ủy quyền ngày 19 tháng 12 năm 2022); có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Trần Minh Nghĩa và ông Bùi Văn Bình, cùng là Trợ giúp viên pháp lý-Trung tâm Trợ giúp pháp lý thành phố Hải Phòng; cùng có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà Lê Thị L, sinh năm 1960; Nơi cư trú: Thôn B, xã P, huyện T, thành phố Hải Phòng; có mặt.

+ Ông Lê Hồng G, sinh năm 1966; Nơi cư trú: Thôn 3, xã T1, huyện T, thành phố Hải Phòng; có mặt.

+ Ông Lê Hồng H1, sinh năm 1959

+ Ông Lê Hồng L1, sinh năm 1967

+ Bà Phạm Thị D, sinh năm 1959

+ Bà Phạm Thị H2, sinh năm 1969

+ Chị Lê Thị Thanh T3, sinh năm 1998

+ Chị Lê Phương L2, sinh năm 1998

+ Anh Trần Văn H3, sinh năm 1991

Cùng có nơi cư trú: Thôn 1, xã T1, huyện T, thành phố Hải Phòng; Ông H1, ông 1, bà H2 có mặt. Bà D, chị T3, chị L2, anh H3 vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện, tại các biên bản lấy lời khai, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Lê Hồng H trình bày:

Ông có bố, mẹ đẻ là cụ Lê Hồng V (sinh năm 1935, chết năm 1973, không để lại di chúc) và cụ Lại Thị A (sinh năm 1931, chết năm 2021, không để lại di chúc). Bố, mẹ ông sinh được 06 người con gồm ông là Lê Hồng H, ông Lê Hồng S, ông Lê Hồng H1, bà Lê Thị L, ông Lê Hồng G, ông Lê Hồng L1.

Ông, bà nội ông là cố Lê Văn T4 (chết năm 1980, không có di chúc), cố Vũ Thị K, chết năm 1941, không có di chúc) và cố Nguyễn Thị T5 (chết năm 1977, không có di chúc). Cố K và cố T4 sinh được 03 người con gồm: Cụ Lê Hồng V, cụ Lê Thị V1 và một người nữ chết khi được vài tháng tuổi không biết tên. Sau khi cố K chết, cố T4 kết hôn với cố T5. Cố T4 và cố T5 sinh được 06 người con gồm: Cụ Lê X, cụ Lê Văn H4, cụ Lê Văn H5, cụ Lê Thị P, cụ Lê Văn V2, cụ Lê Văn R.

Ông, bà ngoại ông là cố Lại Văn L4 (chết năm 1963, không có di chúc) và cố Phạm Thị Ư, chết năm 2000, không có di chúc).

Khi bố, mẹ ông còn sống, bố mẹ ông đã tạo lập được khối tài sản gồm: Một nhà ở 03 gian, tường xây gạch chỉ 110, mái lợp ngói xi măng, nền đất trên diện tích đất thổ cư 272m^2 tại thửa đất số 459, tờ bản đồ số 03, xã T1; địa chỉ thửa đất: Thôn 1, xã T1, huyện T, thành phố Hải Phòng. Nguồn gốc diện tích đất thổ cư do bố, mẹ ông được Hợp tác xã T1 cấp từ năm 1966, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng đứng tên cụ Lại Thị A trong sổ mục kê của UBND xã T1. Nhà ở 03 gian là do bố, mẹ ông xây dựng.

Sau khi cụ V chết, cụ A và các con quản lý tài sản, sau các con trưởng thành kết hôn và ở riêng chỉ có ông kết hôn với bà Phạm Thị D cùng cụ A quản lý, sử

dụng tài sản đến năm 2021 cụ A chết, sau khi cụ A chết vợ chồng ông quản lý, sử dụng tài sản cho đến nay. Quá trình sử dụng tài sản, do nhà cũ dột nát, cụ A và ông đã dỡ bỏ nhà cũ xây dựng nhà ở mới và các công trình, cụ A xây dựng một nhà ở mái lợp tôn mạ màu, khu công trình phụ gồm nhà tắm, nhà vệ sinh và khu công trình phụ nền xi măng lợp ngói xi măng cạnh nhà thờ xây dựng năm 1997; năm 2007 sửa lại nhà mái lợp tôn mạ màu bằng nguồn tiền tiết kiệm của cụ A và tiền trợ cấp thờ cúng liệt sỹ 40.000.000 đồng. Còn ông và bà D xây dựng 01 nhà ngang (nhà ở) ba gian, nền gạch men, cửa gấp cánh phản, mái ngói, ốp gỗ tường bên trong xây năm 1997; 01 bể nước xây dựng năm 2017; 01 nhà thờ gỗ lim ba gian, nền gạch nung đỏ lợp ngói đỏ xây dựng năm 2021; sân đổ bê tông trước nhà thờ; cổng 02 cánh inox, hàng rào sắt hộp cạnh cổng; ngõ đi bê tông.

Trước đây nhà thờ xây dựng trên diện tích đất liền kề diện tích đất của cụ A, cụ V do vợ chồng ông L1, bà H2 quản lý sau do anh em trong gia đình có ý kiến nhà thờ phải xây dựng trên đất của bố mẹ nên ông đã dỡ chuyển xây lại trên diện tích đất thổ cư của cụ V, cụ A như hiện nay.

Năm 2017, khi mẹ ông còn sống 06 anh em ông đã có bản cam kết sau khi cụ A chết thì thửa đất thổ cư của cụ V, cụ A sẽ thuộc quyền sử dụng của ông, nhưng sau khi cụ A chết thì xảy ra tranh chấp ông Lê Hồng S không ký thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông, UBND xã T1 đã tổ chức hòa giải nhưng không thành. Nay ông yêu cầu Tòa án chia di sản của cụ V, cụ A theo pháp luật. Do cụ V chết năm 1973 đã hết thời hiệu chia thừa kế đối với phần di sản của cụ V, nên ông đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu đối với phần di sản của cụ V, giao cho ông sử dụng phần tài sản của cụ V đã hết thời hiệu là ½ diện tích đất (136m^2 đất) thuộc thửa đất số 459, tờ bản đồ số 3, xã T1 do vì vợ chồng ông là người cùng cụ A quản lý tài sản của cụ V từ sau khi cụ V chết đến năm 2021 cụ A chết, sau khi cụ A chết, ông và bà D quản lý sử dụng đất cho đến nay. Phần tài sản còn lại 136m^2 đất thuộc thửa đất số 459, tờ bản đồ số 3, xã T1 và các tài sản trên đất gồm: Một nhà ở mái lợp tôn mạ màu, khu công trình phụ gồm nhà tắm, nhà vệ sinh và khu công trình phụ nền xi măng lợp ngói xi măng cạnh nhà thờ xây dựng năm 1997; năm 2007 sửa lại nhà mái lợp tôn mạ màu thuộc quyền sở hữu và sử dụng của cụ A, ông đề nghị Tòa án chia cho ông và những người được hưởng thừa kế của cụ A, đề nghị Tòa án chia cho ông và bà D được hưởng phần công sức duy tu tôn tạo tài sản và chăm sóc cụ A.

Ngoài ra, khi cụ A còn sống, cụ A còn được Nhà nước giao diện tích đất nông nghiệp để trồng cây hàng năm 360m^2 tại thửa số 119, tờ bản đồ số 02, thôn 3, xã T1, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên cụ Lại Thị A và diện tích đất 144m^2 đất công ích 5%, tại thửa đất số 464, tờ bản đồ số 03, địa chỉ: Thôn 1, xã T1, huyện T, thành phố Hải Phòng. Hai thửa đất này ông không yêu cầu Tòa án chia. Đối với nhà ở 03 gian hiện tại không còn nên ông không yêu cầu Tòa án chia.

Tại Bản tự khai và đơn khởi kiện ông có khai trên diện tích đất 272m^2 có một phần công trình nhà ở do vợ chồng ông Lê Hồng L1 xây dựng, sau khi Tòa án xem xét thẩm định tại chỗ ông thay đổi quan điểm trên diện tích đất 272m^2 không

có công trình xây dựng của vợ chồng ông L1, lý do ông thay đổi lời khai là do trước đây Công ty đo đạc nhầm tưởng ngõ đi tự tạo bằng đất thổ cư của gia đình là đất công lên đã trừ phần ngõ đi nên diện tích đất bị thiếu mới lấn sang phần đất của vợ chồng ông L1.

Về việc ông Lê Hồng S khai khi cụ A còn sống, cụ A và ông đã xây dựng nhà ở lấn chiếm ngõ đi của xóm và diện tích đất 864,7m^2 đất ông L1, bà H2 đang quản lý tại thôn 1, xã T1 là di sản của cụ V, cụ A và yêu cầu Tòa án chia thừa kế là không đúng. Ông và cụ A không lấn chiếm ngõ đi của xóm; cụ A, cụ V cũng không có diện tích đất ông L1, bà H2 đang quản lý theo như ông S đã khai.

Về việc bà Lê Thị L có quan điểm đề nghị Tòa án giao kỷ phần của bà L được hưởng của cụ V, cụ A cho ông L1 25m^2 đất, phần còn lại giao cho ông và quan điểm của ông Lê Hồng H1 đề nghị Tòa án giao kỷ phần của ông H1 được hưởng của cụ V, cụ A cho ông, ông đồng ý.

Tại Biên bản lấy lời khai, các đơn đề nghị, đơn yêu cầu và tại phiên tòa, bị đơn là ông Lê Hồng S và người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Hồng S là bà Đỗ Thị T2 trình bày:

Thống nhất với lời khai của ông H về nguồn gốc diện tích đất thổ cư và các tài sản trên đất, về thời gian chết của cụ V, cụ A, cố T4, cố K, cố T5, cố L4, cố Ư, về các con của cụ V, cụ A, các con của cố T4, cố K, cố T5.

Khi cụ V, cụ A còn sống ngoài diện tích đất thổ cư 272m^2 đất tại thửa đất số 459, tờ bản đồ số 03, xã T1 và các tài sản trên diện tích đất thổ cư theo nguyên đơn đã khai, bố, mẹ ông còn tạo lập được tài sản chung là diện tích đất vườn 859,6m^2 đất tại phiên tòa ông xác định là thửa đất số 460, tờ bản đồ số 03, thôn 1, xã T1 hiện tại ông L1, bà H2 đã xây dựng công trình trên đất và đang quản lý sử dụng, Nay ông yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất 864,7m^2, tại thửa đất số 460, tờ bản đồ số 03, thôn 1, xã T1 theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án.

Đối với diện tích đất thổ cư 272m^2 chiều phía Bắc của thửa đất ông H và cụ A đã xây dựng nhà ở và công trình lấn chiếm ngõ đi của xóm chiều rộng 2m nên diện tích đất thổ cư 272m ^{2} bao gồm cả một phần đất ông L1 bà H2 đang quản lý sử dụng. Ông không xác định được mốc giới, vị trí kích thước và diện tích phần đất ông L1, bà H2 đang sử dụng thuộc thửa đất thổ cư số 459, tờ bản đồ số 03, xã T1.

Đối với diện tích đất nông nghiệp để trồng cây hàng năm 360m^2 tại thửa số 119, tờ bản đồ số 02, thôn 3, xã T1, và diện tích đất 144m^2 đất công ích 5%, tại thửa đất số 464, tờ bản đồ số 03, thôn 5, xã T1 là di sản của cụ A, và nhà ở 03 gian không còn, ông không yêu cầu Tòa án chia.

Tại Biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Hồng H1 và bà Lê Thị L trình bày:

Ông H1, bà L đồng ý với lời khai và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Trường hợp Tòa án chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ A, cụ V, kỷ phần ông H1, bà L được hưởng, ông H1 đề nghị Tòa án giao cho ông H sử dụng,

bà L đề nghị Tòa án giao cho ông L1 sử dụng 25m^2 đất, tài sản còn lại giao cho ông H sử dụng.

Đối với diện tích đất nông nghiệp để trồng cây hàng năm 360m^2 tại thửa số 119, tờ bản đồ số 02, thôn 3, xã T1, và diện tích đất 144m^2 đất công ích 5%, tại thửa đất số 464, tờ bản đồ số 03, thôn 1, xã T1 là di sản của cụ A và nhà ở 03 gian không còn, ông H1, bà L không yêu cầu Tòa án chia.

Ông H1, bà L không đồng ý với yêu cầu của ông Lê Hồng S về việc ông S yêu cầu Tòa án chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ V, cụ A là diện tích đất 864,7m^2, tại thửa đất số 460, tờ bản đồ số 03, thôn 1, xã T1, vì đó không phải là tài sản của cụ V, cụ A mà là đất ông L1, bà H2 lấn chiếm.

Tại đơn đề nghị giải quyết, Biên bản lấy lời khai, trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Hồng G khai:

Thống nhất với lời khai của ông H về nguồn gốc diện tích đất thổ cư và các tài sản trên đất, về thời gian chết của cụ V, cụ A, cố T4, cố K, cố T5, cố L4, cố Ư, về các con của cụ V, cụ A, các con của cố T4, cố K, cố T5.

Ông đề nghị Tòa án chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của bố, mẹ ông để lại là diện tích đất thổ cư 272m^2 thuộc thửa số 459, tờ bản đồ số 03, xã T1 cho sáu anh, chị em ông sử dụng.

Nếu Tòa án chứng minh được diện tích đất 864,7m^2 đất, ông L1, bà H2 đang quản lý, sử dụng tại thửa đất số 460, tờ bản đồ số 03, thôn 1, xã T1 thuộc quyền sử dụng của cụ V, cụ Athì ông cũng đề nghị Tòa án chia thừa kế kế đối với thửa đất này theo yêu cầu của ông S.

Đối với diện tích đất nông nghiệp để trồng cây hàng năm 360m^2 tại thửa số 119, tờ bản đồ số 02, thôn 3, xã T1, và diện tích đất 144m^2 đất công ích 5%, tại thửa đất số 464, tờ bản đồ số 03, thôn 1, xã T1 là di sản của cụ A, ông không yêu cầu Tòa án chia.

Tại phiên tòa, ông G thay đổi quan điểm đề nghị Tòa án chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ A bao gồm cả diện tích đất nông nghiệp để trồng cây hàng năm 360m^2 tại thửa số 119, tờ bản đồ số 02, thôn 3, xã T1, và diện tích đất 144m^2 đất công ích 5%, tại thửa đất số 464, tờ bản đồ số 03, thôn 1, xã T1; nhà ở 03 gian không còn, ông không yêu cầu Tòa án chia. Các nội dung khác ông vẫn giữ nguyên quan điểm theo như đơn và lời khai ông G đã khai trong quá trình giải quyết vụ án.

Tại Biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Hồng L1 trình bày: Ông đồng ý với lời khai và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về việc bà Lê Thị L có quan điểm đề nghị Tòa án giao kỷ phần của bà L được hưởng của cụ V, cụ A cho ông 25m^2 đất, ông đồng ý.

Đối với yêu cầu của ông Lê Hồng S yêu cầu Tòa án chia thừa kế đối với diện tích đất 864,7m^2, tại thửa đất số 460, tờ bản đồ số 03, thôn 1, xã T1, ông, bà H2 và các con của ông là các anh, chị Lê Thị Thanh T3, Trần Văn H3, Lê Phương L2 đang quản lý, sử dụng ông không đồng ý, vì diện tích đất do ông và bà H2 lấn

chiếm tự vật, lập lên không phải đất của cụ V và cụ A. Hiện tại trên đất có nhà ở, công trình xây dựng vật kiến trúc và cây cối hoa màu do ông và bà H2 xây dựng và trồng trọt; nhà ở và công trình xây dựng do anh Trần Văn H3 và chị Lê Phương L2 xây dựng.

Đối với với diện tích đất nông nghiệp để trồng cây hàng năm 360m^2 tại thửa số 119, tờ bản đồ số 02, thôn 3, xã T1 và diện tích đất 144m^2 đất công ích 5%, tại thửa đất số 464, tờ bản đồ số 03, thôn 1, xã T1 thuộc di sản của cụ A và nhà ở 03 gian không còn, ông không yêu cầu Tòa án chia.

Tại Biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị H2 trình bày: Bà đồng ý với lời khai của ông Lê Hồng L1, không đồng ý với yêu cầu của ông Lê Hồng S.

Tại Biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Lê Thị Thanh T3 trình bày: Chị là con đẻ của ông Lê Hồng L1 và bà Phạm Thị H2, hiện nay chị đang cư trú cùng bố, mẹ chị tại nhà của bố, mẹ ở thôn 1, xã T1, chị không có đóng góp gì đối với khối tài sản bố, mẹ chị đang quản lý sử dụng trên diện tích đất. Nay ông Lê Hồng S yêu cầu Tòa án chia thừa kế đối với tài sản của ông, bà nội chị, chị không có yêu cầu gì, đề nghị gì.

Tại Biên bản lấy lời khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Lê Phương L2 và anh Trần Văn H3 trình bày: Chị Lê Phương L2 là con đẻ, còn anh Trần Văn H3 là con rể của ông L1 và bà H2. Năm 2021, chị L2 kết hôn với anh H3 và cùng xây dựng một nhà ở cấp bốn và công trình phụ liền kề trên diện tích đất ông L1, bà H2 cho tại thôn 1, xã T1. Nay ông Lê Hồng S yêu cầu Tòa án chia thừa kế đối với tài sản của cụ V, cụ A có liên quan đến tài sản anh, chị xây dựng trên diện tích đất. Anh H3, chị L2 có quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Biên bản lấy lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị D trình bày: Đồng ý với lời khai và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Nếu Tòa án chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ V, cụ A, bà đề nghị được chia phần công sức cùng với ông H trong việc duy tu tôn tạo tài sản, chăm sóc cụ A.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phát biểu quan điểm bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn:

Giữ nguyên lời khai của nguyên đơn tại phần trình bày của các đương sự. Căn cứ các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và do Tòa án thu thập xác định diện tích đất thổ cư 272m^2 thuộc thửa số 459, tờ bản đồ số 03, xã T1 thuộc quyền sử dụng của cụ Lê Hồng V và cụ Lại Thị A. Sau khi cụ V chết, ông Lê Hồng H là người cùng cụ A quản lý sử dụng diện tích đất có công duy tu, tôn tạo đối với tài sản của cụ V và cụ A. Trước khi cụ A chết, các anh, em ruột của ông H đã có văn bản từ chối nhận di sản thừa kế, ông Lê Hồng H1 và bà Lê Thị L tặng cho ông H phần đất ông H, bà L được chia. Tại phiên tòa, bà L thay đổi quan điểm chỉ tặng cho ông H phần tài sản của cụ A, Cụ V khi đã tặng cho ông Lê Hồng L1 25m^2 đất. Cụ V chết năm 1973 đã hết thời hiệu chia di sản thừa kế của cụ V, cụ A chết năm 2021. Các

anh chị em của ông H không có văn bản xác nhận di sản của cụ V là tài sản chung. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015, giao cho ông H sử dụng phần di sản của cụ V đã hết thời hiệu là quyền sử dụng ½ thửa đất thổ cư số 459, tờ bản đồ số 3, xã T1. Quyền sử dụng ½ thửa đất thổ cư số 459, tờ bản đồ số 3, xã T1 còn lại chia 07 kỷ phần cho ông H và những người được hưởng thừa kế của cụ A 06 phần, 01 phần là công sức duy tu, tôn tạo tài sản của ông H và bà D. Kỷ phần của bà L được hưởng giao đề nghị Tòa giao cho ông L1 25m^2 đất, phần còn lại giao cho ông H sử dụng; Giao cho ông H, bà D sử dụng các công trình do ông H, bà D xây dựng trên diện tích đất. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Hồng S về việc yêu cầu Tòa án chia diện tích đất 864,7m^2 đất tại thửa đất số 460, tờ bản đồ số 3, xã T1, vì không có căn cứ xác định thửa đất này là di sản của cụ A và cụ V.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn phát biểu quan điểm bảo vệ quyền lợi cho bị đơn:

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Các đương sự đều công nhận diện tích đất thổ cư 272m^2 thuộc thửa số 459, tờ bản đồ số 03, xã T1 thuộc quyền sử dụng của cụ Lê Hồng V và cụ Lại Thị A. Cụ V hy sinh năm 1973, cụ A chết năm 2021. Căn cứ Nghị quyết số 02/2004 ngày 10 tháng 8 năm 2004 và Giải đáp số 01 ngày 05 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân tối cao thì khi xác định thời hiệu chia di sản thừa kế mà thời điểm mở thừa kế trước ngày 01 tháng 7 năm 1991 và di sản là nhà ở thì thời gian từ ngày 01 tháng 7 năm 1996 đến ngày 01 tháng 01 năm 1999 không tính vào thời hiệu khởi kiện. Do vậy, xác định thời hiệu chia di sản thừa kế đối với di sản của cụ V và cụ A vẫn còn. Nêu đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu của ông H về việc áp dụng thời hiệu đối với phần di sản của cụ V và giao cho ông H sử dụng ½ thửa đất số 459, tờ bản đồ số 3, xã T1. Ngày 17 tháng 9 năm 2017, sáu anh em ông S có ký giấy cam kết với nội dung sau khi cụ A chết thì thửa đất thổ cư của cụ V, cụ A sẽ thuộc quyền sử dụng của ông H. Tuy nhiên thời điểm lập giấy cam kết cụ A còn sống nhưng không ký vào giấy cam kết, giấy cam kết không được chứng thực tại cơ quan có thẩm quyền nên không có giá trị pháp lý. Cụ V, cụ A chết không để lại di chúc nên di sản thừa kế của cụ V, cụ A được chia theo pháp luật. Khi còn sống cụ A được hưởng chế độ vợ liệt sỹ và trực tiếp quản lý tài sản, chăm sóc cha, mẹ là nghĩa vụ của các con, nên đề nghị Tòa án không tính công sức duy tu, tôn tạo tài sản và chăm sóc cụ A cho ông H, bà D. Đề nghị Tòa án chia diện tích đất thổ cư 272m^2 thuộc thửa số 459, tờ bản đồ số 03, xã T1 cho sáu người con của cụ V, cụ A mỗi người được hưởng 45,3m^2 đất. Đối với diện tích đất 864,7m^2, tại thửa đất số 460, tờ bản đồ số 03, thôn 1, xã T1, căn cứ lời khai của các cụ Lê X, Lê Thị P, căn cứ bản đồ giải thửa lưu tại UBND xã T1 xác định thửa đất số 460, tờ bản đồ số 03, xã T1 đứng tên chủ sử dụng là cụ Lại Thị A. Vì vậy, có đủ căn cứ xác định diện tích đất 864,7m^2, tại thửa đất số 460, tờ bản đồ số 03, thôn 1, xã T1 thuộc quyền sử dụng của cụ V và cụ A nên đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của ông Lê Hồng S, chia thửa đất này cho sáu người con của cụ V và cụ A. Về việc tại phiên tòa ông Lê Hồng G có quan điểm yêu cầu Tòa án chia diện tích đất nông nghiệp để trồng cây hàng năm 360m^2 tại thửa số 119, tờ bản đồ số 02, thôn 3, xã T1, và diện tích đất 144m^2 đất công ích 5%, tại thửa đất số 464, tờ

bản đồ số 03, thôn 1, xã T1, nhận thấy yêu cầu của ông G vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận yêu cầu của ông G.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thủy Nguyên phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng và nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Hồng H1, ông Lê Hồng G, ông Lê Hồng L1, bà Lê Thị L, bà Phạm Thị H2 đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị D, chị Lê Thị Thanh T3, chị Lê Phương L2, anh Trần Văn H3 vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có quan điểm đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt.

- Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Lê Hồng V chết năm 1973, cụ Lại Thị A chết năm 2021 khi chết không để lại di chúc, căn cứ khoản 1 Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015 về thời hiệu thừa kế; Điều 36 của Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19-10-1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì thời hiệu khởi kiện được tính ngày 10 tháng 9 năm 1990 do vậy vụ án dân sự còn trong thời hiệu.

- Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu Tòa án thu thập xác định được di sản thừa kế mà cụ V và cụ A để lại là quyền sử dụng 272m^2 đất thổ cư, số thửa 459, tờ bản đồ số 03, địa chỉ thôn 1, xã T1; Diện tích đất 360m2 đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (đất trồng lúa) số thửa 119 tờ bản đồ số 02 địa chỉ thửa đất thôn 5 (nay là thôn 3) xã T1; Diện tích đất 144m^2 đất công ích 5% thửa 464 tờ bản đồ số 03 địa chỉ thôn 7 (nay là thôn 1) xã T1. Các đương sự thống nhất không yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ A đối với diện tích đất 360m^2 đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (đất trồng lúa) số thửa 119 tờ bản đồ số 02 địa chỉ thửa đất thôn 5 (nay là thôn 3) xã 1 và diện tích đất 144m^2 đất công ích 5% thửa 464 tờ bản đồ số 03 địa chỉ thôn 7 (nay là thôn 1) xã T1.

Theo tài liệu tài liệu xác minh của Tòa án và tài liệu quản lý đất đai lưu trữ tại UBND xã T1 không thể hiện ông Lê Hồng L1 và bà Phạm Thị H2 sử dụng thửa đất thổ cư nào có số thửa 107 tại thôn 1, xã T1 theo như yêu cầu của ông S. Theo sổ mục kê năm 1985 do UBND xã T1 quản lý thể hiện diện tích đất 9480m^2, thửa 460 tờ bản đồ số 03 địa chỉ thôn 7 (nay là thôn 1) xã T1 là đất chuyên mạ (đất công do Nhà nước quản lý) gia đình ông L1 đang quản lý một phần diện tích đất thuộc thửa đất này. Hiện tại địa phương không có văn bản lưu trữ chứng minh thời điểm sử dụng đất của gia đình ông L1. Do đó xác định phần diện tích đất này không thuộc di sản thừa kế của các cụ V, A. Không có căn cứ giải quyết yêu cầu của ông S đối với thửa đất 107 tại thôn 1, xã T1 theo như yêu cầu của ông S hay là thửa 460 tờ bản đồ số 03 theo lời trình bày của bà T2 tại Tòa án. Nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông S.

Cụ V chết năm 1973 và cụ A chết năm 2021 đều không để lại di chúc. Ông H yêu cầu chia di sản thừa kế đối với diện tích 272m^2 đất thổ cư, số thửa

459, tờ bản đồ số 03, địa chỉ thôn 1 xã T1 của 2 cụ theo pháp luật là có căn cứ. Hai cụ có 06 con là ông H, ông H1, bà L, ông G, ông S, ông L1. Tài liệu xác minh của Tòa án thể hiện bố mẹ của các cụ V, cụ A đều đã mất khi các cụ còn sống. Cả hai cụ đều không có con nuôi, con riêng. Do đó, diện thừa kế của hai cụ V, A là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm 06 người con của hai cụ.

Bà L có quan điểm kỷ phần của bà được hưởng của cụ V và cụ A đề nghị Tòa án giao cho ông L1 25m^2 đất, phần còn lại đề nghị giao cho ông H. Ông H1 có quan điểm đối với kỷ phần của ông được hưởng của cụ A, cụ V đề nghị Tòa án giao cho ông H sử dụng. Xét thấy yêu cầu của bà L và ông H1 là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với các quy định của pháp luật nên chấp nhận.

Quá trình giải quyết vụ án các ông bà H1, L, G, S, L1 đều thừa nhận sau khi cụ V chết ông H ở cùng nhà và chăm sóc cụ A, còn các em sau khi trưởng thành, xây dựng gia đình thì chuyển đi nơi khác còn ông H kết hôn với bà D và ở lại với cụ A; ông H, bà D thừa nhận nội dung trên, ông, bà đã sinh sống trên diện tích đất trên trong thời gian dài, có công sức đóng góp trong việc xây dựng các tài sản trên đất và đề nghị được nhận phần công sức đóng góp xây dựng, tôn tạo tài sản trên đất, công sức chăm sóc cụ A do vậy xét thấy cần chia cho ông H và bà D bằng một kỷ phần thừa kế theo luật.

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 609, 610, 611, 612, 613, 618,620, 623, 649, 650, 651, 660, điểm d, khoản 1, Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Luật đất đai năm 2013, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án đề nghị Hội đồng xét xử xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Hồng H về yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Lê Hồng V và cụ Lại Thị A là thửa đất số 459 tờ bản đồ số 03 có địa chỉ tại thôn 1, xã T1, huyện T, Hải Phòng. Chia di sản thừa kế thành 07 phần (272 m^2/7) mỗi phần tương ứng với 38,8m^2; giao cho ông H và bà D một phần tương ứng với công sức đóng góp, tôn tạo, còn lại giao cho mỗi đồng thừa kế một phần. Do đặc điểm thửa đất ông H và bà D đã xây dựng nhà ở và các công trình trên phần lớn diện tích đất nên giao cho ông H và ông L1 kỷ phần thừa kế bằng hiện vật. Ông H và ông L1 có nghĩa vụ trả tiền cho ông S và ông G tương ứng với kỷ phần ông S, ông G được chia.

- Đối với yêu cầu chia thừa kế đối với toàn bộ di sản của cụ A và cụ V của ông G do yêu cầu của ông đưa ra sau thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải cho nên đề nghị Tòa án căn cứ khoản 2 Điều 201 không xem xét giải quyết.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương đương với phần di sản thừa kế được nhận theo quy định của pháp luật. Đối với ông H là người cao tuổi, ông S là người khuyết tật được hưởng trợ cấp hàng tháng nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về việc không tham gia tố tụng của những người được hưởng thừa kế của cụ Lê Hồng V: Trong vụ án này, cố Lê Văn T4 và cố Nguyễn Thị T5 chết sau cụ Lê Hồng V, nên các con của cố T4 và cố T5 gồm các cụ: Lê Thị V1, Lê X, Lê Văn H4, Lê Văn H5, Lê Thị P, Lê Văn V2, Lê Văn R là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, song tất cả những người trên đều có quan điểm từ chối nhận phần di sản của các cố T4, T5 được hưởng của cụ Lê Hồng V và đều đề nghị Tòa án không đưa họ vào tham gia tố tụng trong vụ án. Nên Tòa án không đưa họ vào tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về việc vắng mặt đương sự: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị D, chị Lê Thị Thanh T3, chị Lê Phương L2, anh Trần Văn H3 vắng mặt tại phiên tòa có quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt; Nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà Phạm Thị D, chị Lê Thị Thanh T3, chị Lê Phương L2, anh Trần Văn H3 theo quy định tại khoản 1 Điều 228, Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án "Tranh chấp về thừa kế tài sản". Bị đơn ông Lê Hồng S cư trú tại huyện T, đối tượng tranh chấp là bất động sản thuộc địa bàn huyện T. Nên theo quy định tại khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a và điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên.

[4] Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Lại Thị A chết năm 2021, ngày 08 tháng 7 năm 2022, ông Lê Hồng H khởi kiện, nên còn thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ Lại Thị A. Đối với cụ Lê Hồng V, tài liệu có trong hồ sơ thể hiện cụ V chết trước năm 1990. Như vậy, tại thời điểm ông Lê Hồng H khởi kiện yêu cầu chia thừa kế thì cụ V đã chết trên 30 năm. Tuy nhiên, căn cứ Pháp lệnh thừa kế năm 1990, Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời điểm mở thừa kế của cụ V là 30 năm được tính từ ngày 10 tháng 9 năm 1990. Thời điểm cụ V chết vẫn còn di sản là nhà ở, nên thời hiệu chia thừa kế đối với di sản có nhà ở được kéo dài thêm 02 năm 06 tháng tính từ năm 1990. Nên thời hiệu chia di sản thừa kế của cụ V vẫn còn. Nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có quan điểm đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với phần di sản của cụ V nhưng có quan điểm di sản của cụ V đã hết thời hiệu là không đúng và việc ông H yêu cầu Tòa án giao cho ông sử dụng phần tài sản của cụ V đã hết thời hiệu là ½ (136m^2 đất) thuộc thửa đất số 459, tờ bản đồ số 03, xã T1 không có căn cứ chấp nhận.

[5] Về di sản thừa kế: Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án ngày 24 tháng 8 năm 2023 đã xác định:

[5.1] Diện tích đất thổ cư tại thửa đất số 459, tờ bản đồ số 03, xã T1, huyện T hiện tại ông Lê Hồng H và bà Phạm Thị D đang quản lý, sử dụng có vị trí, kích thước như sau: Phía Bắc giáp hộ ông P1 gồm các mốc (11-a-b) dài (2,5 + 6,17)m + giáp rãnh nước từ mốc (b-c) dài 5,78m; Phía Nam giáp hộ ông H4 gồm các mốc (9-13-12) dài (16,05+ 1,68)m; Phía Đông giáp ngõ xóm gồm các mốc (c-d-e-f-g) dài (4,13 + 0,46 +10,33 +3,46)m; Phía Tây giáp nhà ông L1 bao gồm các mốc (12-10-11) dài (16,04 +0,48)m. Trên diện tích đất có các công trình xây dựng, vật kiến trúc và cây cối hoa màu do cụ A xây dựng gồm: Một nhà ở mái lợp tôn mạ màu, khu công trình phụ gồm nhà tắm, nhà vệ sinh và khu công trình phụ nền xi măng lợp ngói xi măng cạnh nhà thờ xây dựng năm 1997; năm 2007 sửa lại nhà mái lợp tôn mạ màu. Các công trình xây dựng, vật kiến trúc và cây cối hoa màu do ông H, bà D xây dựng gồm: Một nhà ngang (nhà ở) ba gian, nền gạch men, cửa gấp cánh phản, mái ngói, ốp gỗ tường bên trong xây năm 1997; 01 bể nước xây dựng năm 2017; 01 nhà thờ gỗ lim ba gian, nền gạch nung đỏ lợp ngói đỏ xây dựng năm 2021; sân đổ bê tông trước nhà thờ; cổng 02 cánh inox, hàng rào sắt hộp cạnh cổng; ngõ đi bê tông.

[5.1.1] Bị đơn ông Lê Hồng S có quan điểm khi cụ A còn sống, cụ A và ông H đã xây dựng nhà ở và công trình lấn chiếm ngõ đi của xóm chiều rộng 2m nên diện tích đất thổ cư 272m ^{2} bao gồm cả một phần đất ông L1 bà H2 đang quản lý sử dụng nhưng ông S không cung cấp được chứng cứ chứng minh về việc cụ A và ông H đã xây dựng nhà ở và công trình lấn chiếm ngõ đi của xóm, ông S cũng không xác định được mốc giới, vị trí kích thước và diện tích phần đất ông L1, bà H2 đang sử dụng thuộc thửa đất thổ cư số 459, tờ bản đồ số 03, xã T1. Tòa án cũng đã xác minh thu thập chứng cứ nhưng không xác định được có việc ông H, cụ A đã xây dựng công trình lấn chiếm ngõ đi của xóm, nên lời khai của ông S là không có căn cứ.

[5.2] Diện tích đất 864,7m^2 tại thửa đất số 460, tờ bản đồ số 03, xã T1, huyện T hiện tại ông Lê Hồng L1, bà Phạm Thị H2 và các anh chị Lê Thị Thanh T3, Lê Phương L2, Trần Văn H3 đang quản lý, sử dụng theo bị đơn ông Lê Hồng S dẫn đạc có vị trí, kích thước như sau: Phía Bắc giáp hộ ông P1 gồm các mốc (1-2-3-4-5-6-7-8-9-10) dài (2,26 + 4,63+ 3,7 + 0,86 + 1,07 + 7,09 + 3,06 + 0,36 + 3,45)m; Phía Nam giáp đầm gồm các mốc (18-19-20-21-22-23-24) dài (8,07+ 5,36 + 2,79 + 1,35 + 4,56 + 2,52)m; Phía Đông giáp hộ ông H gồm các mốc (10-12) dài 16,04m + giáp hộ ông H4 gồm các mốc (13-14-15-16-17-18) dài (0,67+0,52 + 0,36 + 3,2 + 12,45)m. Phía Tây giáp đầm gồm các mốc (24-25-26-1) dài (9,18 + 13,93 + 15,16)m. Trên diện tích đất có các công trình xây dựng, vật kiến trúc và cây cối hoa màu do ông L1, bà H2 xây dựng và trồng trọt gồm: Một nhà hai gian có gác xép, nền gạch men, tường ốp gỗ bên trong, ốp gạch bên ngoài, mái lợp ngói xi măng, cửa ba lô cánh gỗ xây dựng năm 2002; Một sân xi măng trước và cạnh nhà hai gian xây năm 2018; Một lán tôn mạ màu lạnh tường quây gạch bó chát không

sơn xây dựng năm 2018; 01 khu công trình phụ đổ mái bằng, nền gạch men cửa nhôm kính trước ốp gạch xây năm 2007; Một gian nhà chứa đồ nền láng xi măng mái tôn mạ màu; hai bể nước trên nóc công trình phụ; Một cổng hai trụ, hai cánh sắt hộp (cổng chính); Một cổng hai trụ hai cánh sắt hộp đi ra vườn; Một tường bao quanh sân, tường xây lửng, phía trên hàng rào sắt hộp; 06 cây dừa, 04 khóm chuối, 01 cây chay, 02 cây ổi, 01 cây mận, 01 cây đu đủ, 01 cây na, 01 cây khế, 02 cây hồng xiêm nhỏ, 01 cây bòng, 01 cây lựu, 01 giám gấc ống kẽm, 01 cây mít, 01 cây cau, 01 cây mận. Tài sản do anh H3, chị L2 xây dựng gồm: Một nhà ở ba gian và công trình phụ nền gạch nung đỏ, mái tôn mạ màu, cửa nhôm kính xây năm 2002; Một lán tôn mạ màu trước nhà; Một sân gạch nung đỏ trước nhà; Một cổng một cánh khung sắt hộp; Một cổng một cánh khung sắt hộp sơn màu xanh; Một đoạn tường bao lửng phía trên hàng rào sắt hộp khoảng 1,2m; Một bể cá và bể nước lọc; Một cây na.

[5.3] Theo kết quả định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng dân sự huyện T, giá trị quyền sử dụng đất đối với diện tích đất thổ cư 272m^2 tại thửa đất số 459, tờ bản đồ số 03, xã T1, huyện T theo giá thị trường tại địa phương vào thời điểm xét xử là 4.000.000 đồng/m^2 đất. Các công trình xây dựng, vật kiến trúc, cây cối hoa màu do ông H và bà D xây dựng trên diện tích đất thổ cư trị giá 660.480.000 đồng. Nhà ở và công trình do cụ A xây dựng trên diện tích đất thổ cư trị giá 43.940.000 đồng.

[5.4] Tài sản do ông L1, bà H2 xây dựng trên thửa đất số 460, trị giá 330.130.000 đồng. Tài sản do anh H3, chị L2 xây dựng trên thửa đất số 460 trị giá 248.810.000 đồng.

[5.5] Căn cứ kết quả thu thập chứng cứ của Tòa án tại UBND xã T, huyện T xác định: Diện tích đất thổ cư 272m^2 tại thửa đất số 459, tờ bản đồ số 03, thôn 1, xã T1, huyện T, thành phố Hải Phòng đứng tên chủ sử dụng đất cụ Lại Thị A trong sổ mục kê và Bản đồ giải thửa năm 1985 của UBND xã T1 có nguồn gốc là của cụ A và cụ V được cha ông cụ V để lại. Các đương sự đều khai nhận khi còn sống cụ V, cụ A đã xây dựng một nhà 02 gian mái lợp ngói xi măng, tường xây gạch chỉ 110, nền đất, năm 1997 cụ A và ông H đã dỡ bỏ hiện không còn, các đương sự đều không yêu cầu chia; tài sản do cụ A xây dựng trước khi chết gồm: Một nhà ở mái lợp tôn mạ màu, khu công trình phụ gồm nhà tắm, nhà vệ sinh và khu công trình phụ nền xi măng mái lợp ngói xi măng cạnh nhà thờ.

[5.6] Bị đơn ông Lê Hồng S có quan điểm diện tích đất 864,7m^2 tại thửa đất số 460, tờ bản đồ số 3, xã T1, huyện T1 là di sản của cụ V, cụ A và yêu cầu Tòa án chia, nhưng ông S không cung cấp được chứng cứ chứng minh diện tích đất là di sản của cụ V, cụ A chết đi để lại nên không có căn cứ chấp nhận. Về việc ông S và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông S có quan điểm đề nghị Tòa án căn cứ lời khai của cụ Lê X và cụ Lê Thị P và mảnh sơ đồ ông S giao nộp cho Tòa

án để xác định diện tích đất là di sản của cụ A và cụ V cũng không đủ căn cứ chấp nhận.

[5.7] Vì vậy, xác định di sản của cụ V và cụ A để chia thừa kế gồm: Diện tích đất thổ cư 272m^2 tại thửa đất số 459, tờ bản đồ số 03, thôn 1, xã T1, huyện T, thành phố Hải Phòng và di sản của cụ A gồm các tài sản trên diện tích đất thổ cư là một nhà ở mái lợp tôn mạ màu, khu công trình phụ gồm nhà tắm, nhà vệ sinh và khu công trình phụ nền láng xi măng mái lợp ngói xi măng cạnh nhà thờ.

[5.8] Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn có giao nộp cho Tòa án một giấy cam kết đề ngày 17 tháng 9 năm 2017 có chữ ký của các ông, bà Lê Hồng H, Lê Hồng H1, Lê Hồng S, Lê Hồng G, Lê Hồng L1, Lê Thị L thể hiện nội dung sau khi cụ A chết thì thửa đất thổ cư của cụ V, cụ A sẽ thuộc quyền sử dụng của ông H. Xét thấy, giấy cam kết được lập khi cụ A còn sống nhưng không có chữ ký của cụ A, không được công chứng hoặc chứng thực của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nên giấy cam kết không có giá trị pháp lý.

[6] Diện và hàng thừa kế: Căn cứ lời khai các đương sự, căn cứ các chứng cứ do Tòa án thu thập xác định: Cụ V và cụ A sinh được 06 người con gồm các ông, bà Lê Hồng H, Lê Hồng H1, Lê Hồng S, Lê Hồng G, Lê Hồng L1, Lê Thị L. Cụ V có bố, mẹ là cố Lê Văn T4 (chết năm 1980, không có di chúc), cố Vũ Thị K, chết năm 1941, không có di chúc) và cố Nguyễn Thị T5 (chết năm 1977, không có di chúc). Cố K và cố T4 sinh được 03 người con gồm: Cụ Lê Hồng V, cụ Lê Thị V1 và một người nữ chết khi được vài tháng tuổi không biết tên. Cố T4 và cố T5 sinh được 06 người con gồm: Cụ Lê X, cụ Lê Văn H4, cụ Lê Văn H5, cụ Lê Thị P, cụ Lê Văn V2, cụ Lê Văn R. Bố, mẹ của cụ A là cố Lại Văn L4 (chết năm 1963, không có di chúc) và cố Phạm Thị Ư, chết năm 2000, không có di chúc). Cụ V và cụ A chết không để lại di chúc nên di sản của cụ V và cụ A được chia thừa kế theo pháp luật. Cố T4 và cố T5 chết sau cụ V nên các cụ Lê Thị V1, Lê X, Lê Văn H4, Lê Văn H5, Lê Thị P, Lê Văn V2, Lê Văn R được hưởng thừa kế kỷ phần của cố T4, cố T5 được hưởng của cụ V. Nhưng các cụ Lê Thị V1, Lê X, Lê Văn H4, Lê Văn H5, Lê Thị P, Lê Văn V2, Lê Văn R có quan điểm tự chối nhận kỷ phần thừa kế, nên di sản của cụ V được chia đều cho các ông, bà Lê Hồng H, Lê Hồng H1, Lê Hồng S, Lê Hồng G, Lê Hồng L1, Lê Thị L.

[7] Phân chia di sản thừa kế: Ông H và bà D là người trực tiếp chăm sóc cụ A và có công sức duy tu, tôn tạo diện tích đất cùng với vụ A, nên tính công sức cho ông H, bà D được hưởng 38m^2 và 1.940.000 đồng (bà D và ông H mỗi người được hưởng 19m^2 đất và số tiền 970.000 đồng). Về việc bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn có quan điểm đề nghị Tòa án không chia công sức duy tu tôn tạo tài sản cho ông H, bà D là không có cơ sở chấp nhận. Diện tích đất còn lại và số tiền trị giá công trình trên đất còn lại là 42.000.000 đồng được chia đều cho các ông, bà H, H1, L1, S, G, L mỗi người được hưởng kỷ phần là (272m^2 đất – 38m2) = 234m^2 đất : 6 = 39m^2 đất và 42.000.000 đồng : 6 = 7.000.000 đồng.

[7.1] Do đặc điểm vị trí diện tích đất có tranh chấp ông H, bà D đã xây dựng các công trình nhà thờ, nhà ở trên phần lớn diện tích đất nên cần giao cho ông H sử dụng phần diện tích đất trên đó có nhà thờ và các công trình do ông H, bà D xây dựng 212m^2 đất; giao cho ông L1 sử dụng phần diện tích đất 60m^2 đất, trên đất có các công trình do cụ A xây dựng. *(Diện tích đất ông H, ông L1 được giao có sơ đồ kèm theo, vị trí, kích thước diện tích đất tại phần quyết định của bản án*). Các đồng thừa kế còn lại được chia bằng tiền, ông H và ông L1 có nghĩa vụ trả tiền chia thừa kế cho các đồng thừa kế không được chia thừa kế bằng hiện vật.

[7.2] Ông L1 được hưởng một phần kỷ phần của bà Lê Thị L cho 25m^2 đất + kỷ phần ông L1 được hưởng của cụ A, cụ V 39 m^2 đất và số tiền 7.000.000 đồng. Tổng cộng ông L1 được hưởng là: 64m^2 đất và số tiền 7.000.000 đồng.

[7.3] Ông H được hưởng kỷ phần của ông H1 cho 39m^2 đất và 7.000.000 đồng + kỷ phần của bà L cho 14m^2 đất và 7.000.000 đồng + kỷ phần ông H được hưởng của cụ A, cụ V là 39 m^2 đất và 7.000.000 đồng + công sức duy tu tôn tạo tài sản 19m^2 đất và 970.000 đồng. Tổng cộng ông H được hưởng là 111m^2 đất và 21.970.000 đồng.

[7.4] Trên diện tích đất ông L1 được giao có một phần bể nước và một phần nhà ở 03 gian, nền gạch men, cánh cửa phản gỗ tạp, mái ngói, tường ốp gỗ, mái hai gian do ông H, bà D xây dựng. Ông L1 và ông H, bà D tự khắc phục phần nhà ở để sử dụng, song buộc ông L1 vẫn phải thanh toán trả trị giá toàn bộ nhà ở 03 gian cho ông H, bà D. Một phần bể nước có giá trị sử dụng không lớn nên không buộc ông L1 phải thanh toán trả trị giá cho ông H bà D. Đối với một phần bể nước còn lại do ông H, bà D xây dựng trên diện tích đất công do Nhà nước quản lý. Khi nào cơ quan nhà nước yêu cầu tháo dỡ, ông H sẽ thực hiện theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

[8] Tài sản của cụ Lại Thị A còn có diện tích đất nông nghiệp để trồng cây hàng năm 360m^2 tại thửa số 119, tờ bản đồ số 02, thôn 3, xã T1 và diện tích đất 144m^2 đất công ích 5%, tại thửa đất số 464, tờ bản đồ số 03, thôn 1, xã T1. Trong quá trình giải quyết vụ án những người được hưởng thừa kế của cụ A đều không yêu cầu Tòa án chia, nên Tòa án không giải quyết. Tại phiên tòa, ông Lê Hồng G có quan điểm yêu cầu Tòa án chia thừa kế đối với hai thửa đất này. Xét thấy, yêu cầu của ông G đưa ra sau thời điểm Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nên không có căn cứ chấp nhận. Ông G và những người được hưởng thừa kế của cụ A có quyền yêu cầu Tòa án chia di sản của cụ A đối với hai thửa đất này bằng vụ án dân sự khác.

[9] Đối với nhà ở và các công trình xây dựng, vật kiến trúc và cây cối hoa màu do ông L1, bà H2, anh H3, chị L2 xây dựng và trồng trọt trên diện tích đất công do Nhà nước quản lý 864,7m^2 đất tại thửa đất số 460, tờ bản đồ số 3, xã T1, khi nào Cơ quan nhà nước có thẩm quyền sử dụng diện tích đất, ông L1, bà H2, anh H3, chị L2 thực hiện theo quyết định của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

[10] Ông Lê Hồng H và ông Lê Hồng L1 có quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo nội dung bản án.

[11] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản: Ông H, ông S, ông L1, ông G phải chịu phần chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản tương ứng với tỷ lệ giá trị phần tài sản mà ông H, ông S, ông L1, ông G được chia. Ông H đã nộp tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và tạm ứng chi phí định giá tài sản nên buộc ông S, ông L1, ông G phải hoàn trả cho trả lại cho ông H số tiền ông H đã nộp.

[12] Về án phí sơ thẩm: Ông H, ông S, ông L1, ông G phải chịu án phí đối với trị giá tài sản các ông được chia; ông L1 phải chịu án phí đối với trị giá công trình xây dựng ông L1 phải trả cho ông H, bà D. Ông H là người cao tuổi, ông S là người khuyết tật nên miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông H và ông S.

[13] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn pháp luật quy định.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 5 Điều 26; Điều 147; Điều 157; Điều 165; khoản 2 Điều 201; khoản 1 Điều 228; Điều 266; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 611, 612, 613, 618,620, 623, 649, 650, 651, 660, điểm d, khoản 1, Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ các điều 100, Điều 179 Luật đất đai năm 2013;

- Căn cứ vào Điều 6; điểm a khoản 7 Điều 27; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Uỷ ban thường vụ Quốc Hội ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Hồng H về yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Lê Hồng V và cụ Lại Thị A gồm diện tích đất thổ cư 272m^2 và các tài sản trên đất tại thửa đất số 459, tờ bản đồ số 03, xã T1 (địa chỉ thửa đất: Thôn 1, xã T1, huyện T, thành phố Hải Phòng).

1.1. Giao cho ông Lê Hồng H sử dụng phần đất thổ cư thuộc thửa đất số 459, tờ bản đồ số 03 xã T1 (địa chỉ thửa đất: Thôn 1, xã T1, huyện T, thành phố Hải Phòng), có vị trí, kích thước như sau:

- Phía Bắc giáp diện tích đất giao cho ông Lê Hồng L1 bao gồm các mốc từ h-d, dài 15,1m.

- Phía Nam giáp hộ ông H4 + hộ ông L1, bà H2 bao gồm các mốc từ g-13-12, dài (16,5 + 1,68)m.

- Phía Đông giáp ngõ xóm bao gồm các mốc từ d-e-f-g, dài (0,46 + 10,33 + 3,46)m.

- Phía Tây giáp thửa 460 bao gồm các mốc từ h-12, dài 12,04m.

Diện tích phần đất là 212m^2 trị giá 848.000.000 đồng.

Giao cho ông Lê Hồng H và bà Phạm Thị D được sở hữu các tài sản trên đất gồm: Một nhà ngang (nhà ở) ba gian, nền gạch men, cửa gấp cánh phản, mái ngói, ốp gỗ tường bên trong xây năm 1997, trị giá 83.000.000 đồng; Một nhà thờ gỗ lim ba gian, nền gạch nung đỏ lợp ngói đỏ xây dựng năm 2021, trị giá 529.600.000 đồng; Một sân đổ bê tông trước nhà thờ xây dựng năm 2021, trị giá 13.700.000 đồng; Cổng 02 cánh inox, trị giá 10.000.000 đồng; hàng rào sắt hộp cạnh cổng, trị giá 2.400.000 đồng; ngõ đi bê tông. Giá trị công trình vật kiến trúc là 638.700.000 đồng.

1.2. Giao cho ông Lê Hồng L1 sử dụng phần đất thổ cư thuộc thửa đất số 459, tờ bản đồ số 03 xã T1 (địa chỉ thửa đất: Thôn 1, xã T1, huyện T, thành phố Hải Phòng), có vị trí, kích thước như sau:

- Phía Bắc giáp rãnh nước + hộ ông P1 bao gồm các mốc từ 11-a-b-c, dài (2,5 + 6,17 +5,78)m.

- Phía Nam giáp phần đất giao cho ông H bao gồm các mốc từ d-h, dài 15,1m.

- Phía Đông giáp ngõ xóm bao gồm các mốc từ c-d, dài 4,13m.

- Phía Tây giáp thửa 460 bao gồm các mốc từ11-h, dài 4m.

Diện tích phần đất là 60m^2 trị giá 240.000.000 đồng.

Giao cho ông Lê Hồng L1 được sở hữu các tài sản trên đất gồm: Một nhà ở mái lợp tôn mạ màu xây dựng năm 2017, trị giá 15.400.000 đồng; khu công trình phụ gồm nhà tắm, nhà vệ sinh xây dựng năm 2017, trị giá 21.400.000 đồng; Khu công trình phụ nền xi măng lợp ngói xi măng cạnh nhà thờ xây dựng năm 1997, trị giá 7.140.000 đồng. Giá trị công trình vật kiến trúc là 43.940.000 đồng.

(Diện tích phần đất các đương sự được giao có sơ đồ kèm theo)

1.3. Buộc ông Lê Hồng H phải thanh toán trả kỷ phần cho các ông Lê Hồng L1 trị giá 4m^2 đất là 16.000.000 đồng, Lê Hồng G trị giá 39m^2 đất là 156.000.000 đồng, Lê Hồng S trị giá 39m^2 đất là 156.000.000 đồng; trả tiền công sức duy tu tôn tạo tài sản cho bà Phạm Thị D trị giá 19m^2 đất là 76.000.000 đồng.

1.4. Buộc ông Lê Hồng L1 phải thanh toán trả kỷ phần cho các ông Lê Hồng H 21.970.000 đồng, Lê Hồng G 7.000.000 đồng, Lê Hồng S 7.000.000 đồng; trả tiền công sức duy tu tôn tạo tài sản cho bà Phạm Thị D 970.000 đồng.

1.5. Buộc ông Lê Hồng L1 phải thanh toán trả cho ông Lê Hồng H và bà Phạm Thị D giá trị nhà ở ba gian, nền gạch men là 83.400.000 đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Hồng S về yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với di sản của cụ Lê Hồng V và cụ Lại Thị A gồm diện tích đất 864,7m^2 đất tại thửa đất số 460, tờ bản đồ số 3, xã T1 (địa chỉ thửa đất: Thôn 1, xã T1, huyện T, thành phố Hải Phòng).

3. Ông Lê Hồng H và ông Lê Hồng L1 có quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo nội dung bản án.

4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản: Ông Lê Hồng H phải chịu 7.000.000 đồng, ông Lê Hồng L1 phải chịu 4.000.000 đồng, ông Lê Hồng G và ông Lê Hồng S mỗi người phải chịu 2.000.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản. Ông Lê Hồng H đã nộp số tiền 15.000.000 đồng tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và tạm ứng chi phí định giá tài sản theo Biên bản giao nhận ngày 21 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng. Nên buộc ông Lê Hồng L1 phải hoàn trả lại cho ông Lê Hồng H 4.000.000 đồng, ông Lê Hồng G và ông Lê Hồng S mỗi người phải hoàn trả lại cho ông Lê Hồng H số tiền 2.000.000 đồng.

5. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Lê Hồng H và ông Lê Hồng S. Buộc ông Lê Hồng L1 phải chịu 17.320.000 đồng, ông Lê Hồng G phải chịu 8.150.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về lãi suất: Kể từ ngày ông Lê Hồng L1, ông Lê Hồng G, ông Lê Hồng S và bà Phạm Thị D có có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền ông Lê Hồng H phải thanh toán trả cho các ông, bà L1, G, S, D và kể từ ngày ông Lê Hồng H, ông Lê Hồng G, ông Lê Hồng S và bà Phạm Thị D có có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền ông Lê Hồng L1 phải thanh toán trả cho các ông, bà H, G, S, D cho đến khi thi hành án xong, ông Lê Hồng H và ông Lê Hồng L1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

7. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2, Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- Tòa án ND thành phố HP;
- VKSND huyện Thủy Nguyên;
- Cục THADS H Thủy Nguyên;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Minh Huế